**TUẦN 31**

**Toán**

**Tiết 150: PHÉP NHÂN PHÂN SỐ**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

\* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép nhân hai phân số.

- Giải được bài toán liên quan đến phép nhân phân số.

\* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

\* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: máy tính, ti vi.

- HS: sgk, vở ghi.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1. Mở đầu:**- GV gọi HS lên bảng tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài là 3m, chiều rộng 2m. | - 1 HS làm bảng, cả lớp làm nháp. |
| - GV nhận xét | - HS nhận xét, chữa bài |
| - GV giới thiệu - ghi bài | - HS lắng nghe |
| **2. Hình thành kiến thức:** |  |
| - GV nêu tình huống và gọi HS đọc lời thoại của nhân vật | - HS đọc |
| - Gọi HS đọc số đo hai cạnh của tấm kính hình chữ nhật. | - HS đọc. CD: $\frac{4}{5}$ m, CR: $\frac{2}{3}$ m |
| - Muốn tính diện tích hình chữ nhật ta làm thế nào? | - HS trả lời |
| - Hãy nêu phép tính để tính diện tích của hình chữ nhật trên. | - Diện tích hình chữ nhật là:    |
| - GV HD cách tính: | - HS lắng nghe, trả lời câu hỏi |
| + Cạnh AD chia thành 5 phần bằng nhau thì cạnh AP chiếm mấy phần? | + … chiếm 4 phần |
| + Diện tích ABCD là bao nhiêu mét vuông? | +…1$m^{2}$ |
| + Hình vuông ABCD gồm mấy ô? | +…. gồm 15 ô |
| + Diện tích mỗi ô vuông là bao nhiêu mét vuông? | +…$\frac{1}{15}$ $m^{2}$ |
| + Hình chữ nhật AMNP gồm mấy ô? | +… 8 ô |
| + Như vậy diện tích hình chữ nhật AMNP là bao nhiêu mét vuông? | +…$\frac{8}{15}$ $m^{2}$ |
| - Dựa vào cách tính diện tích hình chữ nhật bằng đồ dùng trực quan hãy cho biết   = ?  | - HS nêu :   = .  |
| - GV gọi HS nhận xét về tích của tử số và mẫu số của hai thừa số với kết quả | - HS nhận xét |
| - GV hướng dẫn HS cách nhân hai phân số và trình bày. | - HS quan sát |
| - Muốn nhân hai phân số với nhau ta làm như thế nào ? | - HS trả lời |
| - Cho ví dụ? | - HS nêu ví dụ |
| **3. Luyện tập, thực hành:**  |  |
| **Bài 1:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Cho HS làm miệng | - HS làm miệng, thảo luận với bạn cùng bàn. |
| - GV nhận xét HS, chữa bàia) $\frac{4}{7}$ x $\frac{3}{5}$ = $\frac{12}{35}$ ; b) $\frac{1}{3}$ x $\frac{9}{10}$ = $\frac{9}{30}$ = $\frac{3}{10}$ c) $\frac{1}{6}$ x $\frac{1}{4}$ = $\frac{1}{24}$  | - HS trả lời. (có thể rút gọn kết quả thành phân số tối giản) |
| - GV nhận xét chung, tuyên dương HS. |  |
| **Bài 2:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài yêu cầu làm gì? | - Rút gọn rồi tính |
| - GV hướng dẫn mẫu phần aa) $\frac{2}{4}$ x $\frac{9}{5}$ = $\frac{1}{2}$ x $\frac{9}{5}$ = $\frac{9}{10}$ | - HS làm các phần còn lại của bàib) $\frac{13}{8}$ x $\frac{5}{15}$ = $\frac{13}{8}$ x $\frac{1}{3}$ = $\frac{13}{24}$c) $\frac{3}{9}$ x $\frac{6}{12}$ = $\frac{1}{3}$ x $\frac{1}{2}$ = $\frac{1}{6}$ |
| - GV chữa bài của HS trên bảng lớp, sau đó nhận xét HS. |  |
| **Bài 3:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài toán cho biết gì?- Bài toán yêu cầu làm gì? | - HS nêu |
| - Tìm CD, CR của tấm nhôm. | - Chiều dài: $\frac{6}{7}$ m ; chiều rộng $\frac{3}{5}$ m |
| - YC HS làm bài vào vở | - HS làm bài, 1 HS làm bảng. |
| - GV nhận xét, chữa bàiBài giảiDiện tích tấm nhôm đó là:$\frac{6}{7}$ x $\frac{3}{5}$ = $\frac{18}{35}$ ($m^{2}$) | - HS nhận xét |
|  Đáp số: $\frac{18}{35}$ $m^{2}$ |  |
| **4. Vận dụng, trải nghiệm:** |  |
| - Nhắc lại cách nhân phân số | - HS nêu. |
| - Nhận xét tiết học. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Toán**

**Tiết 151: LUYỆN TẬP (Tiết 1)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

\* Năng lực đặc thù:

- Biết thực hiện phép nhân phân số với số tự nhiên.

- Củng cố kĩ năng thực hiện phép nhân phân số.

- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế.

\* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

\* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: máy tính, ti vi.

- HS: sgk, vở ghi.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1. Mở đầu:**- Nhắc lại quy tắc nhân hai phân số  | - HS trả lời. |
| - Lớp làm miệng- GV nhận xét |  |
| - GV giới thiệu - ghi bài. | - HS lắng nghe |
| **2. Luyện tập, thực hành:**  |  |
| **Bài 1:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài yêu cầu làm gì? | - Tính (theo mẫu) |
| - GV hướng dẫn mẫu dựa vào hình minh họa:Mẫu: $\frac{2}{5}$ x 3 = $\frac{2}{5}$ x $\frac{3}{1}$ = $\frac{2 x 3}{5 x 1 }$ = $\frac{6}{5}$ . Ta có thể viết gọn như sau: $\frac{2}{5}$ x 3 = $\frac{2 x 3}{5 }$ = $\frac{6}{5}$. | - HS theo dõi |
| - Muốn nhân phân số với số tự nhiên ta có thể làm như thế nào? | - HS nêu |
| - GV yêu cầu HS làm bài | - HS làm bài vào vở, chữa bài.a) $\frac{9}{11}$ x 8 = $\frac{9 x 8}{11 }$ = $\frac{72}{11}$.b) $\frac{4}{5}$ x 1 = $\frac{4 x 1}{5 }$ = $\frac{4}{5}$.c) $\frac{15}{8}$ x 0 = $\frac{15 x 0}{8 }$ =$ \frac{0}{8}$ = 0. |
| + Em có nhận xét gì về phép nhân của phần b; c ? | - Phép nhân ở phần b là phép nhân phân số với 1, kết quả chính là phân số đó. Phép nhân ở phần c là phép nhân phân số với 0 có kết quả là 0. |
| - GV nhận xét chung, tuyên dương HS. |  |
| **Bài 2:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - GV hướng dẫn mẫu:Mẫu: 5 x$\frac{2}{9}$ = $\frac{5}{1}$ x $\frac{2}{9}$ = $\frac{5 x 2}{1 x 9 }$ = $\frac{10}{9}$ . Ta có thể viết gọn như sau: 5 x$\frac{2}{9}$ = $\frac{5 x 2}{9 }$ = $\frac{10}{9}$ . | - HS theo dõi |
| - Muốn nhân số tự nhiên với phân số ta có thể làm như thế nào? | - HS nêu |
| - GV yêu cầu HS làm bài | - HS tự làm bài và nhận xét |
| - GV khen ngợi HS. |  |
| **Bài 3:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì? | - HS nêu |
| - Nhắc lại quy tắc tính chu vi hình vuông. | - HS nêu quy tắc |
| - GV cho HS tự giải vào vở | - 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở. |
| - GV nhận xét, chữa bài | - HS nhận xét |
| Bài giảiChu vi hình vuông là:$\frac{3}{5}$ x 4 = $\frac{12}{5}$ (m)Đáp số: $\frac{12}{5}$ m |  |
| **Bài 4:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì? | - HS nêu |
| - GV cho HS tự giải vào vở | - 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở. |
| Bài giảiTàu vũ trụ bay vòng quanh thiên thể số ki-lô-mét là:$\frac{61}{6}$ x 6 = 61 (km)Đáp số: 61 km |  |
| **3. Vận dụng, trải nghiệm:** |  |
| - Cho HS nhắc lại cách nhân phân số, nhân phân số với 1, với 0. | - HS nêu. |
| - Nhận xét tiết học. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**

 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Toán**

**Tiết 152: LUYỆN TẬP (Tiết 2)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

\* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, nhân một tổng hai phân số với một phân số.

- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế.

\* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

\* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: máy tính, ti vi.

- HS: sgk, vở ghi.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1. Mở đầu:**- Nhắc lại cách nhân phân số, nhân phân số với 1, với 0. | - HS trả lời. |
| - Lớp làm miệng- GV nhận xét | $\frac{9}{11}$ x 8 = $\frac{9 x 8}{11 }$ = $\frac{72}{11}$ ; 1 x $\frac{5}{4}$ = $\frac{1 x 5}{4 }$ = $\frac{5}{4}$ ;$\frac{15}{8}$ x 0 = $\frac{15 x 0}{8 }$ =$ \frac{0}{8}$ = 0. |
| - GV giới thiệu - ghi bài. | - HS lắng nghe |
| **2. Luyện tập, thực hành:**  |  |
| **Bài 1:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài yêu cầu làm gì? | - Điền dấu >,<,= |
| - GV cho HS thảo luận cặp làm bài | - HS thảo luận |
| - Mời đại diện nhóm trả lời | - Đại diện nhóm phát biểu |
| - GV nhận xét, chốt đáp án:a) $\frac{2}{3}$ x $\frac{4}{5}$ = $\frac{4}{5}$ x $\frac{2}{3}$b) ( $\frac{1}{3}$ x $\frac{2}{5}$ ) x $\frac{3}{4}$ = $\frac{1}{3}$ x ( $\frac{2}{5}$ x $\frac{3}{4}$ )c) )( $\frac{1}{3}$ + $\frac{2}{15}$ ) x $\frac{3}{4}$ = $\frac{1}{3}$ x $\frac{3}{4}$ + $\frac{2}{15}$ x $\frac{3}{4}$ | - HS khác nhận xét, chữ bài |
| - GV giới thiệu tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, cách nhân một tổng hai phân số với một phân số. | - HS nghe, nhắc lại |
| - Phép tính nào đã học cũng có tính chất kết hợp và tính chất giao hoán? | - Phép cộng |
| - GV nhận xét chung, tuyên dương HS. |  |
| **Bài 2:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| **-** GV cho HS tự làm bài vào vở. GV khuyến khích HS áp dụng các tính chất đã học ở bài 1 | - HS làm bài |
| **-** GV mời HS lên bảng | - HS lên bảng làm bài |
| - GV nhận xét, khen ngợi HS đã có cách làm thuận tiện.a) $\frac{3}{22}$ x $\frac{3}{11}$ x 22 = $\frac{9}{11}$ b)( $\frac{1}{3}$ + $\frac{1}{6}$ ) x $\frac{2}{5}$ = $\frac{3}{6}$ x $\frac{2}{5}$ = $\frac{1}{5}$ | - HS nhận xét, chữa bài |
| **Bài 3:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì? | - HS nêu |
| - Nhắc lại quy tắc tính chu vi hình chữ nhật. | - HS nêu quy tắc |
| - GV cho HS tự giải vào vở | - 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở. |
| - GV nhận xét, chữa bài | - HS nhận xét |
| Bài giảiChu vi của bè cá là:($ \frac{25}{2}$ + $\frac{19}{2}$ ) x 2 = 44 (m)Đáp số: 44 m |  |
| **Bài 4:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì? | - HS nêu |
| - Mỗi chuồng lợn cần bao nhiêu phần yến cám? | - $\frac{1}{8}$ x 4 = $\frac{1}{2}$ yến cám |
| - Hai chuồng lợn cần bao nhiêu phần yến cám? | - $\frac{1}{2}$ x 2 = 1 yến cám |
| - Số yến cám đó bằng bao nhiêu ki – lô- gam cám? | - 1 yến = 10kg cám |
| - GV cho HS tự giải vào vở | - 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở. |
| - GV nhận xét, chữa bài | - HS nhận xét |
| **Bài 5:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - GV cho HS quan sát hình và yêu cầu tìm độ dài đoạn tre B và đoạn tre dài nhất (đoạn tre C) rồi xác định đúng, sai. | - HS tìm và xác định vào SGK. |
| - GV gọi HS đọc bài làm | - HS trả lời |
| - GV nhận xét, chốt đáp ána) Đúng. Vì: Đoạn tre B dài $\frac{2}{3}$ mb) Sai. Vì: Đoạn tre C dài nhất và dài $\frac{4}{3}$ m | - HS nhận xét, chữa bài. |
| **3. Vận dụng, trải nghiệm:** |  |
| - Cho HS nhắc lại các tính chất của phép nhân. | - HS nêu. |
| - Nhận xét tiết học. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

 **Toán**

**Tiết 153: LUYỆN TẬP (Tiết 3)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

\* Năng lực đặc thù:

- Củng cố phép nhân phân số.

- Nắm được các tính chất đã học của phép nhân phân số.

- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế.

\* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

\* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: máy tính, ti vi.

- HS: sgk, vở ghi.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1. Mở đầu:**- Cho HS nhắc lại các tính chất của phép nhân. | - HS trả lời. |
| - GV nhận xét |  |
| - GV giới thiệu - ghi bài. | - HS lắng nghe |
| **2. Luyện tập, thực hành:**  |  |
| **Bài 1:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài yêu cầu làm gì? | - Tính rồi rút gọn |
| - GV cho HS tự làm bài vào vở. | - 1 - 2 HS làm bảng, cả lớp làm vở |
| - GV chốt đáp án: a)$\frac{5}{11}$ x $\frac{11}{6}$ = $\frac{55}{66}$ = $\frac{5}{6}$b) 7 x $\frac{6}{21}$ = $\frac{42}{21}$ = 2 | - HS nhận xét |
| - YC HS đổi chéo vở kiểm tra | - HS đổi vở kiểm tra |
| - GV nhận xét chung, tuyên dương HS. |  |
| **Bài 2:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài yêu cầu làm gì? | - Tính bằng cách thuận tiện |
| **-** GV cho HS tự làm bài vào vở. GV khuyến khích HS áp dụng các tính chất đã học để làm bài tập. | - HS làm bài |
| **-** GV mời HS lên bảng | - HS lên bảng làm bài |
| - GV nhận xét, khen ngợi HS đã có cách làm thuận tiện.  | - HS nhận xét, chữa bài |
| - GV nhận xét chung, tuyên dương HS. |  |
| **Bài 3:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì? | - HS nêu |
| - Nhắc lại quy tắc tính diện tích hình chữ nhật. | - HS nêu quy tắc |
| - GV cho HS thảo luận nhóm 2 | - HS thảo luận, đại diện nhóm trả lời |
| - GV nhận xét, chữa bàia) Diện tích mỗi ô đỗ xe đó là $\frac{55}{4}$ $m^{2}$b) Tổng diện tích của 4 ô đỗ xe 55 $m^{2}$ | - HS nhận xét |
| **Bài 4:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì? | - HS nêu |
| - Phân số nào biểu diễn cho một nửa cái bánh pi – da? | - Phân số $\frac{1}{2}$ |
| - GV cho HS tự giải vào vở | - 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở. |
| - GV nhận xét, chữa bàiCách 1: Mỗi hiệp sĩ được chia số bánh là:$\frac{1}{2}$ + $\frac{1}{8}$ = $\frac{5}{8}$ ( cái bánh)8 hiệp sĩ được chia số bánh là:$\frac{5}{8}$ x 8 = 5 ( cái bánh)Đáp số: 5 cái bánhCách 2: Số bánh pi – da bò là:$\frac{1}{2}$ x 8 = 4 ( cái bánh)Số bánh pi – da gà là:$\frac{1}{8}$ x 8 = 1 ( cái bánh)8 hiệp sĩ được chia số bánh là:4 + 1 = 5 ( cái bánh)Đáp số: 5 cái bánh | - HS nhận xét |
| **Bài 5:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - GV gợi ý HS đổi chỗ hình tam giác CDE với hình tam giác ABC rồi tính diện tích phần màu xanh | - HS lắng nghe |
| - GV cho HS tự làm bài | - 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở. |
| - GV nhận xét, chốt đáp án:Diện tích phần màu xanh là: $\frac{8}{5}$ x $\frac{8}{5}$ x 2 = $\frac{128}{25}$ $m^{2}$ | - HS nhận xét, chữa bài. |
| **3. Vận dụng, trải nghiệm:** |  |
| - Cho HS nhắc lại cách nhân phân số, các tính chất của phép nhân. | - HS nêu. |
| - Nhận xét tiết học. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Toán**

**Tiết 154: PHÉP CHIA PHÂN SỐ**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

\* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép chia hai phân số.

- Giải được bài toán liên quan đến phép nhân phân số.

\* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

\* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: máy tính, ti vi.

- HS: sgk, vở ghi.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1. Mở đầu:**- GV gọi HS nhắc lại cách nhân phân số, các tính chất của phép nhân. | - HS trả lời |
| - GV giới thiệu - ghi bài | - HS lắng nghe |
| **2. Hình thành kiến thức:** |  |
| - GV nêu tình huống và gọi HS đọc lời thoại của nhân vật.Ví dụ: Tấm bìa hình chữ nhật có diện tích $\frac{7}{19} $m², chiều rộng là $\frac{2}{5} $m. Tính chiều dài của tấm bìa đó. | - HS đọc |
| - Khi đã biết diện tích và chiều rộng của hình chữ nhật muốn tính chiều dài chúng ta làm như thế nào? | - Ta lấy số đo diện tích của hình chữ nhật chia cho chiều rộng.+ $\frac{7}{19} $: $\frac{2}{5}$ |
| - GV giới thiệu về phân số đảo ngược | - Lắng nghe |
| - GV gọi HS đọc lời thoại của rô – bốt | - HS đọc |
| + Thực hiện phép tính trên | + $\frac{7}{19} $: $\frac{2}{5}$ = $\frac{7}{19} $x $\frac{5}{2}$ = $\frac{7 x 5}{19 x 2} $= $\frac{35}{38} $ |
| - Vậy chiều dài của hình chữ nhật là bao nhiêu mét? | - Chiều dài của hình chữ nhật là $\frac{35}{38} $m  |
| - Hãy nêu lại cách thực hiện phép chia cho phân số? | ***- Muốn thực hiện phép chia hai phân số, ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số đảo ngược của phân số thứ hai.*** |
| - Cho ví dụ? | - HS nêu ví dụ |
| **3. Luyện tập, thực hành:**  |  |
| **Bài 1:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| **-** Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì ? | a) Viết phân số đảo ngượcb) Tính |
| a) – GV cho HS trả lời miệng trước lớp.- GV nhận xét | - HS trả lời+ Phân số đảo ngược của $\frac{5}{8}$ là  $\frac{8}{5}$; $\frac{3}{4}$ là  $\frac{4}{3}$; $\frac{1}{2}$ là  $\frac{2}{1}$ |
| b) – YC HS làm bài vào vở | - 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở |
| - GV nhận xét HS, chữa bàia) $\frac{3}{7}$ : $\frac{5}{8}$ = $\frac{3}{7}$ x $\frac{8}{5}$ = $\frac{24}{35}$ b) $\frac{8}{7}$ : $\frac{3}{4}$ = $\frac{8}{7}$ x $\frac{4}{3}$ = $\frac{32}{21}$c) $\frac{1}{3}$ : $\frac{1}{2}$ = $\frac{1}{3}$ x $\frac{2}{1}$ = $\frac{2}{3}$  | - HS trả lời.  |
| - GV nhận xét chung, tuyên dương HS. |  |
| **Bài 2:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài yêu cầu làm gì? | - Tìm phân số thích hợp |
| - GV cho HS nêu lại cách thực hiện nhân, chia phân số sau đó làm bài. | - HS nêu, làm bài và chữa bài |
| - GV nhận xét bài làm của HS |  |
| - GV chốt mối liên hệ giữa phép nhân và phép chia | - Lắng nghe |
| **Bài 3:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài toán cho biết gì?- Bài toán yêu cầu làm gì? | - HS nêu |
| - Tìm CD, CR của tấm nhôm. | - Chiều dài: $\frac{6}{7}$ m ; chiều rộng $\frac{3}{5}$ m |
| - YC HS làm bài vào vở | - HS làm bài, 1 HS làm bảng. |
| - GV nhận xét, chữa bàiChiều dài của bức tranh là: $\frac{81}{20}$ dm | - HS nhận xét |
| **4. Vận dụng, trải nghiệm:** |  |
| - Nhắc lại cách chia phân số | - HS nêu. |
| - Nhận xét tiết học. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

 **Toán**

**Tiết 155: LUYỆN TẬP (Tiết 1)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

\* Năng lực đặc thù:

- Củng cố kĩ năng thực hiện phép chia phân số.

- Biết tìm phân số chưa biết trong phép tính.

- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế.

\* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

\* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: máy tính, ti vi.

- HS: sgk, vở ghi.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1. Mở đầu:**- Cho HS nhắc lại cách chia phân số | - HS trả lời. |
| - GV nhận xét |  |
| - GV giới thiệu - ghi bài. | - HS lắng nghe |
| **2. Luyện tập, thực hành:**  |  |
| **Bài 1:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài yêu cầu làm gì? | - Tính rồi rút gọn |
| - GV cho HS tự làm bài vào vở. | - 1 - 2 HS làm bảng, cả lớp làm vở |
| - GV chốt đáp án: a) $\frac{3}{5}$ : $\frac{3}{4}$ = $\frac{3}{5}$ x $\frac{4}{3}$ = $\frac{4}{5}$ b) $\frac{2}{5}$ : $\frac{3}{10}$ = $\frac{2}{5}$ x $\frac{10}{3}$ = $\frac{4}{3}$c) $\frac{1}{8}$ : $\frac{1}{6}$ = $\frac{1}{8}$ x $\frac{6}{1}$ = $\frac{3}{4}$  | - HS nhận xét |
| - YC HS đổi chéo vở kiểm tra | - HS đổi vở kiểm tra |
| - GV nhận xét chung, tuyên dương HS. |  |
| **Bài 2:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài yêu cầu làm gì? | - Tìm phân số thích hợp ( theo mẫu) |
| **-** GV hướng dẫn mẫu: $\frac{3}{5}$ x ? = $\frac{4}{7}$ - Muốn tìm thừa số chưa biết ta làm thế nào? | - Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho thừa số đã biết. |
| + Tìm kết quả $\frac{4}{7}$ : $\frac{3}{5}$ = ? | + $\frac{4}{7}$ : $\frac{3}{5}$ = $\frac{20}{21}$ |
| **-** GV yêu cầu HS làm bài | - HS làm bài, chữa bài |
| **-** GV nhận xét, chốt đáp ána) $\frac{2}{5}$ x ? = $\frac{3}{10}$ b) $\frac{1}{8}$ : ? = $\frac{1}{5}$$\frac{3}{10}$ : $\frac{2}{5}$ = $\frac{3}{4}$ $\frac{1}{8}$ : $\frac{1}{5}$ = $\frac{5}{8}$ |  |
| **-** Gọi HS nhắc lại cách tìm thừa số chưa biết, số chia. | - HS nêu |
| **Bài 3:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| **-** YC HS làm bài | - HS làm bài vào vở, 2 HS làm bảng |
| **-** GV nhận xét, chốt đáp án:a) ( $\frac{1}{4}$ + $\frac{1}{12}$) : $\frac{1}{3}$ = $\frac{4}{12}$ : $\frac{1}{3}$ = 1b) $\frac{3}{5}$ : $\frac{2}{9}$ - $\frac{1}{10}$ = $\frac{27}{10}$ - $\frac{1}{10}$ = $\frac{26}{10}$ = $\frac{13}{5}$ | - HS nhận xét, chữa bài |
| **Bài 4:** - Gọi HS đọc yêu cầu. | - HS đọc. |
| - Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì? | - HS nêu |
| - GV cho HS tự giải vào vở | - HS trình bày lời giải vào vở- 1 HS làm bảng lớp |
| - GV nhận xét, chữa bàiBài giảiSố đoạn sắt được cắt ra là:$\frac{3}{2}$ : $\frac{1}{8}$ = 12 ( đoạn)Đáp số: 12 đoạn sắt. | - HS nhận xét |
| - Q/sát tranh cho biết chú thợ hàn đang làm gì?  | - Chú dùng các đoạn sắt để hàn thành khung của khối lập phương. |
| - Vì sao phải cắt thành đúng 12 đoạn sắt? | - HS trả lời |
| **3. Vận dụng, trải nghiệm:** |  |
| - Cho HS nhắc lại cách chia phân số, tìm thành phần chưa biết trong phép tính nhân, chia. | - HS nêu. |
| - Nhận xét tiết học. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):**